

Số: 338 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt kết quả nhiệm vụ “Kiểm kê tài nguyên nước  
trên địa bàn tỉnh Hải Dương, giai đoạn đến năm 2025”  
(nay là khu vực phía Tây thành phố Hải Phòng)

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về tài nguyên nước và thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể điều tra cơ bản tài nguyên nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1557/QĐ-BTNMT ngày 13 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1383/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025;

Căn cứ kết quả phiên họp Hội đồng thẩm định, nghiệm thu Dự án “Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương, giai đoạn đến năm 2025 (nay là phía



Tây thành phố Hải Phòng)” được thành lập tại Quyết định số 1520/QĐ-SNNMT ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 956/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 12 năm 2025 và Công văn số 357/SNNMT-CCTNNPCTT ngày 12 tháng 01 năm 2026.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả nhiệm vụ “Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương, giai đoạn đến năm 2025” (nay là khu vực phía Tây thành phố Hải Phòng) với các nội dung chính sau:

1. Tên nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương, giai đoạn đến năm 2025 (sau đây gọi là kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn khu vực phía Tây thành phố).

2. Nội dung nhiệm vụ

2.1. Mục tiêu

- Kiểm kê các chỉ tiêu về số lượng nguồn nước mặt, chất lượng nước mặt, khai thác sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước đối với nguồn nước mặt nội tỉnh (thuộc các lưu vực sông nội tỉnh độc lập và lưu vực sông liên tỉnh), lượng nước mặt đối với lưu vực sông nội tỉnh độc lập.

- Tổng hợp kết quả cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.2. Nội dung thực hiện

- Thu thập, kế thừa các thông tin, số liệu liên quan đến chỉ tiêu kiểm kê, điều tra cơ bản từ các giai đoạn trước và trong kỳ kiểm kê;

- Điều tra, khảo sát, đo đạc bổ sung các chỉ tiêu kiểm kê tại thực địa gồm: điều tra hiện trạng tài nguyên nước mặt; điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt; điều tra hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước; đo đạc bổ sung dòng chảy; lấy, phân tích chất lượng nước mặt phục vụ kiểm kê các chỉ tiêu số lượng nguồn nước mặt, chất lượng nước mặt, khai thác sử dụng nước mặt và xả nước thải vào nguồn nước;

- Tổng hợp, xử lý, phân loại thông tin, số liệu kết quả thu thập, điều tra thực địa và cập nhật số liệu vào phần mềm kiểm kê do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp;

- Tính toán các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước về: lượng nước mặt, chất lượng nước mặt đối với các nguồn nước thuộc phạm vi thực hiện của địa phương theo quy định;

- Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ kiểm kê tài nguyên nước mặt;

- Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê tài nguyên nước giai đoạn đến năm 2025, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm kết quả kiểm kê, cập nhật dữ liệu kiểm kê vào phần mềm kiểm kê do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp theo nội dung thực hiện.

### 3. Phạm vi thực hiện nhiệm vụ

Phạm vi thực hiện nhiệm vụ: Các nguồn nước nội tỉnh gồm lưu vực sông nội tỉnh trên địa bàn khu vực phía Tây thành phố.

### 4. Kết quả thực hiện nhiệm vụ

#### 4.1. Về số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh

- Kiểm kê được số lượng nguồn nước mặt các sông, kênh nội tỉnh gồm: 359 sông, kênh nội tỉnh chính;

- Kiểm kê được số lượng nguồn nước mặt là các ao, hồ gồm: 5.006 ao, hồ.

#### 4.2. Về tổng lượng nước mặt nội sinh của các nguồn nước nội tỉnh

Kiểm kê được tổng lượng nước mặt nội sinh của các nguồn nước là sông nội tỉnh trên toàn tỉnh là 1.284,5 triệu m<sup>3</sup>/năm.

#### 4.3. Về chất lượng nguồn nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh

Tổng số điểm đánh giá chất lượng nguồn nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh theo chỉ số WQI là: 88 điểm; trong đó:

- Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100): 13 điểm;
- Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90): 14 điểm;
- Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75): 30 điểm;
- Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50): 31 điểm.

#### 4.4. Về khai thác, sử dụng nước mặt trên các nguồn nước nội tỉnh

Kiểm kê được 1.315 công trình khai thác, sử dụng nước mặt (hồ chứa, đập dâng có dung tích toàn bộ  $\geq 0,01$  triệu m<sup>3</sup>; công trình khai thác, sử dụng nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với quy mô  $> 0,1$  m<sup>3</sup>/s; khai thác nước mặt cho kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp  $> 100$  m<sup>3</sup>/ngày đêm và phát điện với công suất  $> 50$  kW) trên các nguồn nước nội tỉnh, trong đó:

- 1.306 công trình khai thác, sử dụng nước mặt phục vụ nông nghiệp với tổng lưu lượng 87,64 m<sup>3</sup>/s;
- 04 công trình khai thác, sử dụng nước mặt phục vụ cấp nước cho sản



xuất công nghiệp với tổng lưu lượng 1.350 m<sup>3</sup>/ngày;

- 05 công trình khai thác, sử dụng nước mặt phục vụ cấp nước sinh hoạt với tổng lưu lượng 8.600 m<sup>3</sup>/ngày.

#### 4.5. Về xả nước thải vào nguồn nước trên các nguồn nước nội tỉnh

Kiểm kê được 176 điểm xả nước thải là đối tượng kiểm kê thuộc trách nhiệm của UBND cấp tỉnh với tổng lưu lượng 29.808 m<sup>3</sup>/ngày đêm; trong đó:

- Sinh hoạt: 90 điểm với tổng lưu lượng xả thải 5.552 m<sup>3</sup>/ngày đêm;
- Công nghiệp: 65 điểm với tổng lưu lượng xả thải 22.109 m<sup>3</sup>/ngày đêm;
- Dịch vụ: 02 điểm với tổng lưu lượng xả thải 110 m<sup>3</sup>/ngày đêm;
- Chăn nuôi: 01 điểm với tổng lưu lượng xả thải 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm;
- Y tế: 18 điểm với tổng lưu lượng xả thải 2.022 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 4.6. Các Bản đồ

Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước mặt khu vực phía Tây thành phố tỷ lệ 1: 25.000; Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê khai thác, sử dụng nước mặt khu vực phía Tây thành phố tỷ lệ 1: 25.000; Bản đồ các chỉ tiêu kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước khu vực phía Tây thành phố tỷ lệ 1: 25.000; được thành lập từ nền bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000 hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°. Bản đồ thể hiện các yếu tố chính bao gồm: Các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước mặt; các chỉ tiêu kiểm kê khai thác, sử dụng nước mặt; các chỉ tiêu kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước khu vực phía Tây thành phố.

*Kèm theo Bảng tổng hợp các chỉ tiêu kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn khu vực phía Tây thành phố.*

#### **Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

##### 1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Tổ chức công bố công khai kết quả nhiệm vụ kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn khu vực phía Tây thành phố trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường về kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn khu vực phía Tây thành phố theo quy định.

- Chủ trì, rà soát, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh hoặc cập nhật kết quả tài nguyên nước định kỳ theo quy định khi có thay đổi.

2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử thành phố Hải Phòng.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường (khu vực phía Tây thành phố): Công

khai kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn khu vực phía Tây thành phố tại trụ sở Ủy ban nhân dân. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý chặt chẽ hiện trạng nguồn nước, kiểm soát hoạt động khai thác sử dụng nước, giám sát chặt chẽ hoạt động xả thải vào nguồn nước trên địa bàn theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường (khu vực phía Tây thành phố) và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- Chủ tịch UBND thành phố;
- Các PCT UBND thành phố;
- CVP, PCVP P.A. Tuấn;
- Các phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, N.X.Thành.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Anh Quân**



**PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN  
KHU VỰC PHÍA TÂY THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số **338** /QĐ-UBND ngày **27** tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Số lượng nguồn nước mặt nội tỉnh</b>		<b>5.365</b>	
1.1	Sông, suối, kênh, rạch	Nguồn nước	359	
1.2	Hồ, ao, đầm, phá		5.006	
<b>2</b>	<b>Lượng nước mặt nội tỉnh</b>			
2.1	Tổng lượng dòng chảy	triệu m <sup>3</sup>	1.284,5	
-	Tháng 1		33,1	
-	Tháng 2		24,9	
-	Tháng 3		22,6	
-	Tháng 4		24	
-	Tháng 5		45,9	
-	Tháng 6		125,9	
-	Tháng 7		183,6	
-	Tháng 8		347,6	
-	Tháng 9		250,8	
-	Tháng 10		118,8	
-	Tháng 11		68,3	
-	Tháng 12		38,8	
<b>3</b>	<b>Chất lượng nước mặt nội tỉnh (chỉ số chất lượng nước tổng hợp WQI)</b>			
3.1	Tổng số điểm phân tích	điểm	88	
-	Rất tốt (giá trị WQI từ 91 đến 100)		13	
-	Tốt (giá trị WQI từ 76 đến 90)		14	
-	Trung bình (giá trị WQI từ 51 đến 75)		30	
-	Kém (giá trị WQI từ 26 đến 50)		31	
-	Ô nhiễm nặng (giá trị WQI từ 10 đến 25)		-	



TT	Nhóm, tên chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả	Ghi chú
-	Ô nhiễm rất nặng (giá trị WQI < 10)		-	
<b>4</b>	<b>Khai thác, sử dụng nước mặt nội tỉnh</b>			
4.1	<i>Số lượng công trình</i>	<i>công trình</i>	1.315	
-	Hồ chứa	công trình	71	
-	Đập dâng		-	
-	Trạm bơm		955	
-	Công		289	
-	Nhà máy nước		-	
-	Khác		-	
4.2	<i>Lượng nước khai thác sử dụng thực tế</i>			
-	Tưới	m <sup>3</sup> /giờ	87,64	
-	Phát điện	KW	-	
-	Kinh doanh dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp	m <sup>3</sup> /ngày	9.950	Công nghiệp (1.350); sinh hoạt (8.600)
-	Khác	m <sup>3</sup> /ngày	-	
<b>5</b>	<b>Xả nước thải vào nguồn nước nội tỉnh</b>			
5.1	<i>Số lượng công trình</i>	<i>công trình</i>	176	
-	Công nghiệp	công trình	65	
-	Sinh hoạt		90	
-	Khác		21	Dịch vụ khách sạn (2); chăn nuôi (1); y tế (18)
5.2	<i>Tổng lượng nước thải</i>	<i>m<sup>3</sup>/ngày</i>	29.808	
-	Công nghiệp	m <sup>3</sup> /ngày	22.109	
-	Sinh hoạt		5.552	
-	Khác		2.147	Dịch vụ (110); chăn nuôi (15); y tế (2.022)